

		suất tối thiểu 9.800hp, máy nhỏ nhất 2600hp				
7	LOA > 200m	3 tàu lai, tổng công suất tối thiểu 12.400hp, máy nhỏ nhất 3200hp				Thỏa thuận

2. Các quy định đối với việc cung cấp tàu lai:

- Thời gian tính giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ: Thời gian lai dặt thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến lúc kết thúc việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu. Trong trường hợp thời gian lai dặt nhỏ hơn 01 giờ được làm tròn là 01 giờ. Thời gian lai dặt phải có xác nhận của thuyền trưởng được lai dặt hoặc hoa tiêu dẫn tàu.

- Trường hợp tàu lai hỗ trợ đến vị trí đón tàu được lai dặt đúng thời gian yêu cầu của chủ tàu được lai và được cảng vụ hàng hải chấp thuận, nhưng tàu được lai dặt vẫn chưa đến khiến tàu lai phải chờ đợi thì bên thuê lai dặt phải trả thêm tiền chờ đợi bằng 50% khung giá quy định tại Điều 18, Điều 19, Điều 20 của thông tư 54/2018/TT-BGTVT và theo số giờ chờ đợi thực tế.

- Trường hợp tàu lai hỗ trợ đến vị trí đón tàu được lai dặt đúng giờ mà bên thuê lai dặt yêu cầu và được cảng vụ chấp thuận nhưng tàu được hỗ trợ lai dặt không sẵn sàng để điều động, tàu lai phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác thì bên thuê lai dặt phải thanh toán 50% khung giá quy định tại Điều 18, Điều 19, Điều 20 của thông tư 54/2018/TT-BGTVT và theo số giờ chờ đợi thực tế.

V. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC/MỞ DÂY

1. Biểu giá nội địa:

Biểu 6:

Đơn vị tính: VNĐ/lần buộc hoặc mở.

STT	Trọng tải tàu	Đơn giá	Ghi chú
1	Trọng tải < 1.000 GT	300.000	
2	1.000 GT ≤ Trọng tải < 2.000 GT	350.000	
3	2.000 GT ≤ Trọng tải < 5.000 GT	500.000	
4	5.000 GT ≤ Trọng tải < 10.000 GT	650.000	
5	10.000 GT ≤ Trọng tải < 20.000 GT	900.000	
6	20.000 GT ≤ Trọng tải < 30.000 GT	1.500.000	
7	Trên 30.000 GT	2.000.000	